

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG
Email: toantruong@canfoco.com.vn
Ký ngày: 15/03/2025 15:33:03

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024



Tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Kek Chin Ann	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên
Ông Trần Hữu Hoàng	Thành viên
Ông Wilson Cheah Hui Pin	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Trưởng Ban	
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ	Thành viên	
Bà Lã Thị Quy	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 20/04/2024)
Bà Trần Thị Minh Mẫn	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 20/04/2024)

Ban Giám đốc

Ông Trương Sỹ Toàn	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Người đại diện theo pháp luật

Ông Kek Chin Ann	Chủ tịch Hội đồng quản trị
------------------	----------------------------

Kế toán trưởng

Kế toán trưởng của Công ty là bà Bùi Thị Hương.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Giấy ủy quyền số 12/UQ-ĐHHL đề ngày 28 tháng 11 năm 2022.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trương Sỹ Toàn
Tổng Giám đốc

Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 12/UQ-ĐHHL ngày 28/11/2022
Hải Phòng, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Số: 195/2025/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 14 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 38 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2025

Bùi Đức Nam
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5142-2025-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		180.423.741.688	203.289.496.273
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	15.057.553.487	12.070.306.185
Tiền	111		15.057.553.487	12.070.306.185
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.1	7.501.725.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.501.725.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.842.528.121	41.585.811.242
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	49.677.245.992	41.029.911.181
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.925.311.203	2.102.189.280
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.047.052.121	7.926.392.728
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(9.807.081.195)	(9.472.681.947)
Hàng tồn kho	140	9	103.565.844.093	147.874.118.503
Hàng tồn kho	141		105.424.591.061	150.390.531.267
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.858.746.968)	(2.516.412.764)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.456.090.987	1.759.260.343
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	2.009.117.037	1.453.836.393
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	446.973.950	305.423.950
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		90.159.252.479	48.169.522.110
Các khoản phải thu dài hạn	210		670.164.171	598.164.171
Phải thu dài hạn khác	216	8	670.164.171	598.164.171
Tài sản cố định	220		26.477.004.106	29.499.923.541
Tài sản cố định hữu hình	221	12	14.489.331.904	17.415.764.148
- Nguyên giá	222		108.363.325.132	107.250.993.484
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93.873.993.228)	(89.835.229.336)
Tài sản cố định vô hình	227	11	11.987.672.202	12.084.159.393
- Nguyên giá	228		14.134.262.202	14.134.262.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.146.590.000)	(2.050.102.809)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.2	60.110.926.449	15.110.926.449
Đầu tư vào công ty con	251		61.110.926.449	15.110.926.449
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.000.000.000)	-
Tài sản dài hạn khác	260		2.901.157.753	2.960.507.949
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	2.901.157.753	2.960.507.949
TỔNG TÀI SẢN	270		270.582.994.167	251.459.018.383

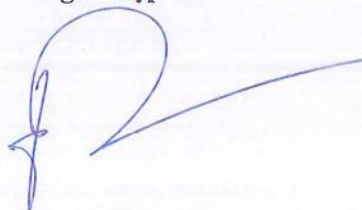
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		123.796.338.230	146.255.784.521
Nợ ngắn hạn	310		118.948.808.434	141.557.637.505
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	31.183.148.735	19.385.076.031
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		455.630.177	531.542.713
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.850.610.487	3.161.082.888
Phải trả người lao động	314		5.470.310.259	3.900.822.062
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	8.738.414.234	9.060.317.990
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	570.986.964	614.005.711
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	67.984.099.012	101.046.981.544
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.695.608.566	3.857.808.566
Nợ dài hạn	330		4.847.529.796	4.698.147.016
Phải trả dài hạn khác	337	17	282.500.163	282.500.163
Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	4.565.029.633	4.415.646.853
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		146.786.655.937	105.203.233.862
Vốn chủ sở hữu	410	19	146.786.655.937	105.203.233.862
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		15.753.387.350	15.753.387.350
Quỹ đầu tư phát triển	418		29.020.260.148	29.020.260.148
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.013.008.439	10.429.586.364
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.479.586.364	8.799.345.690
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		49.533.422.075	1.630.240.674
TỔNG NGUỒN VỐN	440		270.582.994.167	251.459.018.383

Hải Phòng, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu



Dương Thị Thu Phương

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hương



Tổng Giám đốc

Trương Sỹ Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	515.113.741.931	494.664.373.235
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	14.462.018.202	12.776.274.146
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		500.651.723.729	481.888.099.089
Giá vốn hàng bán	11	22	375.972.926.796	363.574.650.111
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		124.678.796.933	118.313.448.978
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	45.078.752.568	15.786.156
Chi phí tài chính	22	24	5.577.983.780	10.007.229.126
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.985.311.568</i>	<i>9.180.290.597</i>
Chi phí bán hàng	25	25	92.539.364.838	88.282.304.111
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	21.405.438.940	20.293.620.805
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50.234.761.943	(253.918.908)
Thu nhập khác	31		522.057.680	4.417.350.538
Chi phí khác	32		256.553.287	48.047.944
Lợi nhuận khác	40		265.504.393	4.369.302.594
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.500.266.336	4.115.383.686
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	966.844.261	2.485.143.012
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		49.533.422.075	1.630.240.674

Hải Phòng, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu


Dương Thị Thu Phương

Kế toán trưởng


Bùi Thị Hương

Tổng Giám đốc




Trương Sỹ Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	50.500.266.336	4.115.383.686
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.135.251.083	4.983.593.184
Các khoản dự phòng	03	826.116.232	323.808.111
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(141.354)	-
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(45.024.731.101)	(364.988.779)
Chi phí lãi vay	06	3.985.311.568	9.180.290.597
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.422.072.764	18.238.086.799
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.804.666.127)	887.799.298
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	44.965.940.206	55.140.881.735
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.704.904.995	(28.632.570.003)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(495.930.448)	1.017.353.078
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.021.742.766)	(9.218.312.661)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.227.148.397)	(2.365.476.900)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.912.200.000)	(990.677.082)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	51.631.230.227	34.077.084.264
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.112.331.648)	(618.950.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	356.060.455
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.542.042.810)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.040.317.810	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.000.000.000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.731.101	8.928.324
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.589.325.547)	(253.961.221)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		371.200.728.937	391.381.143.651
Tiền trả nợ gốc vay	34		(404.263.611.469)	(415.333.989.809)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.991.916.200)	(7.489.895.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39.054.798.732)	(31.442.741.408)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2.987.105.948	2.380.381.635
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	12.070.306.185	9.689.924.550
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		141.354	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	15.057.553.487	12.070.306.185

Hải Phòng, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu



Dương Thị Thu Phương

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hương

Tổng Giám đốc



Trương Sỹ Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long, (sau đây được gọi là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200344752 ngày 05/3/1999, đã đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 23/5/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đến ngày 31/12/2024 là 50.000.000.000 đồng chia thành 5.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP góp 13.873.600.000 đồng, chiếm tỷ lệ 27,75%, các cổ đông khác góp 36.126.400.000 đồng, chiếm tỷ lệ 72,25%.

Ngày 18/10/2001, 5 triệu cổ phiếu của Công ty với mã cổ phiếu “CAN” đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 697 người (tại ngày 31/12/2023 là 706 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Sản xuất, chế biến, đóng hộp và kinh doanh các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có các công ty con như sau:

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng	Lô C3-4, C3-5, Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Chế biến, bảo quản cá và các sản phẩm từ cá, thịt và các sản phẩm từ thịt, rau củ quả, sản phẩm thức ăn gia súc, gia cầm và các mặt hàng thủy hải sản	100%	100%
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Số 69, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam	Dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Cột đèn	Số 44 Phố Chùa Quỳnh, Phường Quỳnh Lôi, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Bán buôn, bán lẻ thực phẩm	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- (i) Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- (ii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iii) Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- (iv) Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong năm là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản

Thời gian sử dụng (năm)

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15
- Máy móc, thiết bị	02 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính, và quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí mua bảo hiểm, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định, chi phí đi thuê và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 05 - 36 tháng.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03- 36 tháng.

Chi phí đi thuê: Bao gồm các chi phí thuê văn phòng, thuê quảng cáo,...được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 12 tháng..

3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong năm báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, cho thuê và doanh thu khác

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Lãi từ đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm và đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm.

Lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng theo Biên bản họp 01A/2024/BB-HĐQT ngày 22/05/2024 số tiền là 45.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, chi phí trượt giá, lỗ từ đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm và dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Thực phẩm Cột Đèn số tiền 1.000.000.000 đồng.

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Công ty mẹ, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	278.560.797	227.489.991
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.778.992.690	11.842.816.194
Cộng	15.057.553.487	12.070.306.185

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.009.117.037	1.453.836.393
- Chi phí mua bảo hiểm	76.805.075	316.042.664
- Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	472.501.358	299.472.059
- Chi phí thuê	419.136.362	395.428.479
- Chi phí công cụ, dụng cụ	646.926.534	154.930.833
- Các khoản khác	393.747.708	287.962.358
b) Dài hạn	2.901.157.753	2.960.507.949
- Nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	2.083.787.500	2.232.583.210
- Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	469.623.220	326.413.556
- Các khoản khác	347.747.033	401.511.183
Cộng	4.910.274.790	4.414.344.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**6.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	7.501.725.000	7.501.725.000	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn (1)	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
+ Các khoản đầu tư khác (2)	501.725.000	501.725.000	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	7.501.725.000	7.501.725.000	-	-

- (1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng số 01/126914/HĐTG/VCB. Lãi suất tiền gửi là 4,3%/năm, kỳ hạn 12 tháng. Hiện khoản tiền gửi này đang được cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng Cầm cố sổ dư tiền gửi có kỳ hạn số 126914/2024/HĐTG.01 ngày 18/11/2024.
- (2) Khoản mua chứng chỉ tiền gửi Bảo Lộc tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, lãi suất tại ngày 31/12/2024 là 4,1%/năm cho kỳ hạn 3 tháng trở lên, lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ.

6.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	61.110.926.449	(1.000.000.000)	(*)	15.110.926.449	-	(*)
+ Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng (1)	60.000.000.000	-	(*)	15.000.000.000	-	(*)
+ Trường mầm non Công ty Đồ hộp Hạ Long	110.926.449	-	(*)	110.926.449	-	(*)
+ Công ty TNHH MTV Thực phẩm Cột đèn (2)	1.000.000.000	(1.000.000.000)	(*)	-	-	(*)
Cộng	61.110.926.449	(1.000.000.000)	(*)	15.110.926.449	-	(*)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***6.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)**

- (1) Theo Biên bản họp 01A/2024/BB-HĐQT ngày 22/05/2024 và Nghị quyết số 08B/2024/NQ-HĐQT ngày 22/05/2024 của Hội đồng quản trị, Công ty thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng. Theo đó, vốn điều lệ tăng thêm là 45.000.000.000 đồng.
- (2) Theo nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐQT ngày 21/12/2023 của Hội đồng quản trị, Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Thực phẩm Cột đèn. Công ty TNHH MTV Thực phẩm Cột đèn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0110634506 ngày 29/02/2024, vốn điều lệ là 1.000.000.000 đồng.

Ghi chú: Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	49.677.245.992	(1.751.879.239)	41.029.911.181	(1.417.479.991)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Andy	18.171.506.069	-	9.590.583.722	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	6.068.364.221	(239.283.555)	8.174.462.946	(250.342.809)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần dịch vụ cà phê Cao Nguyên	5.343.733.280	-	3.684.064.000	-
- Phải thu khách hàng khác	20.093.642.422	(1.512.595.684)	19.580.800.513	(1.167.137.182)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	49.677.245.992	(1.751.879.239)	41.029.911.181	(1.417.479.991)

c) Số dư phải thu khách hàng bên liên quan: Chi tiết tại thuyết minh số 29.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	8.047.052.121	(7.212.767.618)	7.926.392.728	(7.212.767.618)
- Phải thu từ các cá nhân về thuế GTGT (*)	5.054.991.698	(5.054.991.698)	5.054.991.698	(5.054.991.698)
- Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	1.076.239.000	(1.076.239.000)	1.107.503.000	(1.076.239.000)
- Ký cược, ký quỹ	301.466.373	-	240.466.373	-
- Phải thu khác	1.614.355.050	(1.081.536.920)	1.523.431.657	(1.081.536.920)
b) Dài hạn	670.164.171	-	598.164.171	-
- Ký cược, ký quỹ	670.164.171	-	598.164.171	-
Cộng	8.717.216.292	(7.212.767.618)	8.524.556.899	(7.212.767.618)

c) Số dư phải thu khác bên liên quan: Chi tiết tại thuyết minh số 29.1

(*) Phải thu từ các cá nhân và dự phòng tương ứng liên quan đến thuế GTGT phải nộp Nhà nước với số tiền gốc ban đầu là 5.458.254.250 đồng, được ghi nhận phù hợp với Bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 tháng 1 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao – Tòa Phúc thẩm tại Hà Nội ban hành. Năm 2022, Công ty đã thực hiện xử lý tài chính số tiền 403.262.552 đồng không còn khả năng thu hồi theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài Chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1.561.056.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	36.821.520.210	(836.224.414)	52.425.448.862	(306.050.821)
Công cụ, dụng cụ	1.411.943.730	(63.665.179)	3.475.144.527	(84.401.631)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.991.022.713	(423.722.939)	26.740.038.335	(419.299.093)
Thành phẩm	29.934.648.181	(340.384.482)	43.400.466.212	(963.818.602)
Hàng hóa	29.704.400.227	(194.749.954)	24.349.433.331	(742.842.616)
Cộng	105.424.591.061	(1.858.746.968)	150.390.531.267	(2.516.412.764)

10. NỢ KHÓ ĐÒI

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
Phải thu khách hàng	49.677.245.992	47.925.366.753	(1.751.879.239)	41.029.911.181	39.612.431.190	(1.417.479.991)
Phải thu khác	8.717.216.292	1.504.448.674	(7.212.767.618)	8.524.556.899	1.311.789.281	(7.212.767.618)
Trả trước cho người bán	3.925.311.203	3.082.876.865	(842.434.338)	2.102.189.280	1.259.754.942	(842.434.338)
Cộng	62.319.773.487	52.512.692.292	(9.807.081.195)	51.656.657.360	42.183.975.413	(9.472.681.947)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

10. NỢ KHÓ ĐÒI (TIẾP)

Biến động về dự phòng cho các khoản nợ xấu trong năm như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	9.472.681.947	9.507.304.483
Tăng dự phòng	624.155.347	400.996.994
Hoàn nhập dự phòng	(289.756.099)	(435.619.530)
Số dư cuối năm	9.807.081.195	9.472.681.947

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	11.987.672.202	2.146.590.000	14.134.262.202
31/12/2024	11.987.672.202	2.146.590.000	14.134.262.202
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2024	-	(2.050.102.809)	(2.050.102.809)
- Khấu hao trong năm	-	(96.487.191)	(96.487.191)
31/12/2024	-	(2.146.590.000)	(2.146.590.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	11.987.672.202	96.487.191	12.084.159.393
31/12/2024	11.987.672.202	-	11.987.672.202

(*) TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định với mục đích ban đầu để xây dựng nhà máy, bao gồm:

- (i) Quyền sử dụng đất cho lô đất có diện tích 10.306 m² tại lô C3-4 và C3-5 thuộc Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng với giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 đồng; và
- (ii) Quyền sử dụng đất cho lô đất có diện tích 290,7 m² tại thửa số 1 địa chỉ số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là 729.000.000 đồng.

Ngày 20 tháng 7 năm 2016, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 77/2016/VCB ĐN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng để thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Đà Nẵng (giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng (công ty con) với ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	32.436.476.546	71.441.922.143	3.295.411.481	77.183.314	107.250.993.484
- Mua trong năm	214.676.300	426.670.000	-	-	641.346.300
- Đầu tư XDCB hoàn thành	470.985.348	-	-	-	470.985.348
31/12/2024	<u>33.122.138.194</u>	<u>71.868.592.143</u>	<u>3.295.411.481</u>	<u>77.183.314</u>	<u>108.363.325.132</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	(31.391.433.464)	(56.391.432.569)	(1.975.179.989)	(77.183.314)	(89.835.229.336)
- Khấu hao trong năm	(308.050.860)	(3.538.085.192)	(192.627.840)	-	(4.038.763.892)
31/12/2024	<u>(31.699.484.324)</u>	<u>(59.929.517.761)</u>	<u>(2.167.807.829)</u>	<u>(77.183.314)</u>	<u>(93.873.993.228)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	<u>1.045.043.082</u>	<u>15.050.489.574</u>	<u>1.320.231.492</u>	<u>-</u>	<u>17.415.764.148</u>
31/12/2024	<u>1.422.653.870</u>	<u>11.939.074.382</u>	<u>1.127.603.652</u>	<u>-</u>	<u>14.489.331.904</u>

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 2.769.607.810 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 4.544.952.004 đồng);

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 52.755.699.398 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 48.412.009.255 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	31.183.148.735	31.183.148.735	19.385.076.031	19.385.076.031
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thực phẩm Hạ Long	10.999.594.950	10.999.594.950	5.898.039.880	5.898.039.880
- Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can	3.462.349.715	3.462.349.715	2.689.394.400	2.689.394.400
- Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng	6.491.502.217	6.491.502.217	4.009.470.286	4.009.470.286
- Phải trả nhà cung cấp khác	10.229.701.853	10.229.701.853	6.788.171.465	6.788.171.465
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	31.183.148.735	31.183.148.735	19.385.076.031	19.385.076.031

c) Số dư phải thu khác bên liên quan: Chi tiết tại thuyết minh số 29.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Nội dung	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn	67.984.099.012	67.984.099.012	371.200.728.937	404.263.611.469	101.046.981.544	101.046.981.544
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	27.008.865.597	27.008.865.597	110.065.035.349	101.509.614.092	18.453.444.340	18.453.444.340
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hải Phòng	40.975.233.415	40.975.233.415	196.627.094.719	199.549.531.499	43.897.670.195	43.897.670.195
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	-	-	3.227.828.992	10.119.823.511	6.891.994.519	6.891.994.519
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	119.730.060	119.730.060	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	61.161.039.817	92.964.912.307	31.803.872.490	31.803.872.490
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	67.984.099.012	67.984.099.012	371.200.728.937	404.263.611.469	101.046.981.544	101.046.981.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Bên cho vay và hợp đồng vay	Hạn mức VND	Số dư tại ngày 31/12/2024 VND	Thời hạn hoàn trả gốc và lãi	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Hình thức bảo đảm
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	30.000.000.000	27.008.865.597	Gốc vay trả trong 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng.	4,5 - 5,0%/năm	Bổ sung vốn lưu động.	Tài sản đảm bảo là: - Máy móc thiết bị đã qua sử dụng theo các hợp đồng thế chấp 22/2018/HĐTC-CAN, 22A/2018/HĐTC-CAN, 02.2019/HĐTC-CAN; - Hợp đồng Cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 126914/2024/HĐTG.01 ngày 18/11/2024.
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hải Phòng	50.000.000.000	40.975.233.415	Gốc vay trả trong 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng.	4,5 - 6,0%/năm	Bổ sung vốn lưu động.	Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	20.000.000.000		- Gốc vay trả trong 5 tháng, lãi vay trả hàng tháng.	5,8%/năm	Bổ sung vốn lưu động.	Không có tài sản đảm bảo.
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	45.000.000.000		- Gốc vay trả trong 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng.	4,7 - 5,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động.	Không có tài sản đảm bảo.
Cộng	145.000.000.000	67.984.099.012				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đã khấu trừ /phân loại trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp					
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.451.376.823	43.196.714.020	25.014.069.773	18.261.049.075	2.372.971.995
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	583.453.823	966.844.261	1.227.148.397	-	323.149.687
- Thuế thu nhập cá nhân	126.217.278	2.858.166.096	2.426.407.126	403.502.407	154.473.841
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.037.110.818	1.178.660.818	(141.550.000)	-
- Các loại thuế khác	-	16.000.000	16.000.000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	34.964	279.065.823	279.085.823	-	14.964
Cộng	3.161.082.888	48.353.901.018	30.141.371.937	18.523.001.482	2.850.610.487
	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đã khấu trừ /phân loại trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu					
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	305.423.950	-	-	141.550.000	446.973.950
Cộng	305.423.950	-	-	141.550.000	446.973.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.738.414.234	9.060.317.990
- Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	5.081.879.857	5.917.926.046
- Chi phí thưởng nhân viên bán hàng	1.565.204.331	1.057.521.643
- Các khoản trích trước khác	2.091.330.046	2.084.870.301
b) Dài hạn	-	-
Cộng	8.738.414.234	9.060.317.990

17. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	570.986.964	614.005.711
- Kinh phí công đoàn	129.505.050	122.169.868
- Cổ tức phải trả	117.114.750	109.030.950
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.500.000	91.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	304.867.164	291.304.893
b) Dài hạn	282.500.163	282.500.163
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	282.500.163	282.500.163
Cộng	853.487.127	896.505.874

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dài hạn	4.565.029.633	4.415.646.853
- Dự phòng khôi phục và hoàn trả mặt bằng (*)	4.565.029.633	4.415.646.853
Cộng	4.565.029.633	4.415.646.853

(*) Đây là khoản dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho khu đất thuê của Công ty khi kết thúc thời hạn thuê tại số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam theo Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ/TĐ ký ngày 15 tháng 3 năm 1999 giữa Công ty và Sở Địa chính Thành phố Hải Phòng. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn hợp đồng thuê.

Biến động dự phòng phải trả trong năm như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.415.646.853	4.229.815.873
Ảnh hưởng của yếu tố thời gian của nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	149.382.780	185.830.980
Số dư cuối năm	4.565.029.633	4.415.646.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	16.799.345.690	111.572.993.188
- Lãi trong năm trước	-	-	-	1.630.240.674	1.630.240.674
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
31/12/2023	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	10.429.586.364	105.203.233.862
01/01/2024	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	10.429.586.364	105.203.233.862
- Lãi trong năm nay	-	-	-	49.533.422.075	49.533.422.075
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(7.950.000.000)	(7.950.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(750.000.000)	(750.000.000)
+ Thưởng	-	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
31/12/2024	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	52.013.008.439	146.786.655.937

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	13.873.600.000	13.873.600.000
- Ông Phạm Hữu Quý Lâm	4.381.200.000	4.381.200.000
- Landial Pte Ltd.	7.324.000.000	7.324.000.000
- Ông Low Say Pun	3.845.000.000	3.845.000.000
- Ông Nguyễn Văn Bình	3.363.000.000	3.363.000.000
- Bà Lê Minh Hà	2.741.900.000	2.741.900.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	14.471.300.000	14.471.300.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TÚC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức đã chia	6.000.000.000	7.500.000.000

19.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu	515.113.741.931	494.664.373.235
- Doanh thu bán thành phẩm	417.902.537.255	396.311.214.070
- Doanh thu bán hàng hóa	97.115.968.160	97.762.159.165
- Doanh thu khác	95.236.516	591.000.000
Cộng	515.113.741.931	494.664.373.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	14.462.018.202	12.776.274.146
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	13.889.019.431	12.202.265.538
+ Hàng bán bị trả lại	572.998.771	574.008.608
Cộng	14.462.018.202	12.776.274.146

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	310.779.880.723	291.989.331.225
- Giá vốn hàng hóa đã bán	65.850.711.869	71.412.719.219
- (Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(657.665.796)	172.599.667
Cộng	375.972.926.796	363.574.650.111

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.731.101	8.928.324
- Lợi nhuận được chia (*)	45.000.000.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	53.880.113	6.857.832
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	141.354	-
Cộng	45.078.752.568	15.786.156

(*) Lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng theo Biên bản họp 01A/2024/BB-HĐQT ngày 22/05/2024.

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí lãi vay	3.985.311.568	9.180.290.597
- Trích lập dự phòng đầu tư vào công ty con	1.000.000.000	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.813.609	-
- Ảnh hưởng của yếu tố thời gian của nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	149.382.780	185.830.980
- Chi phí tài chính khác	438.475.823	641.107.549
Cộng	5.577.983.780	10.007.229.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	21.405.438.940	20.293.620.805
- Chi phí nhân viên quản lý	10.354.693.156	10.082.234.161
- Chi phí dự phòng	483.194.958	114.173.216
- Chi phí khấu hao TSCĐ	306.496.455	539.840.961
- Thuế, phí và lệ phí	1.164.108.445	590.408.912
- Chi phí công tác	1.365.017.438	1.297.722.004
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.802.274.035	4.841.450.151
- Chi phí bằng tiền khác	2.929.654.453	2.827.791.400
b) Các khoản chi phí bán hàng	92.539.364.838	88.282.304.111
- Chi phí nhân viên	50.213.164.524	47.459.380.458
- Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	14.463.639.243	12.086.116.648
- Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa	12.036.400.253	12.375.655.334
- Chi phí khấu hao TSCĐ	60.705.884	51.328.108
- Chi phí công tác	3.316.311.804	3.003.565.334
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	2.187.127.916	2.358.150.880
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.320.018.580	8.061.900.737
- Chi phí bằng tiền khác	2.941.996.634	2.886.206.612
Cộng	113.944.803.778	108.575.924.916

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	232.815.674.860	214.331.322.564
- Chi phí nhân công	106.789.096.992	101.901.054.308
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.135.251.083	4.983.593.184
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.937.064.535	44.381.530.553
- Chi phí bằng tiền khác	29.676.686.153	25.552.198.311
Cộng	413.353.773.623	391.149.698.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.500.266.336	4.115.383.686
Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.913.907.224	11.168.628.402
- Chi phí lãi vay bị loại theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	5.001.051.308
- Chi phí dự phòng hàng tồn kho	-	2.920.736.088
- Chi phí dự phòng hoàn nguyên mặt bằng	149.382.780	185.830.980
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	334.399.248	400.996.994
- Chi phí không được khấu trừ	3.430.125.196	2.660.013.032
Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	50.658.717.104	3.183.755.951
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	657.665.796	3.183.755.951
- Cổ tức lợi nhuận được chia	45.000.000.000	-
- Chi phí lãi vay được trừ của các năm trước	5.001.051.308	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	3.755.456.456	12.100.256.137
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	751.091.291	2.420.051.227
Chi phí thuế TNDN các năm trước bổ sung	215.752.970	65.091.785
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	966.844.261	2.485.143.012

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

29. THÔNG TIN KHÁC

29.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024, Bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Kek Chin Ann	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên HĐQT
- Ông Trần Hữu Hoàng	Thành viên HĐQT
- Ông Wilson Cheah Hui Pin	Thành viên HĐQT
- Ông Trương Sỹ Toàn	Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Trưởng Ban Kiểm soát
- Ông Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ	Thành viên BKS
- Bà Lã Thị Quy	Thành viên BKS (miễn nhiệm từ ngày 20/04/2024)
- Bà Trần Thị Minh Mẫn	Thành viên BKS (bỏ nhiệm từ ngày 20/04/2024)
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP	Công ty liên kết
- Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng - TCT Thủy sản Việt Nam - CTCP	Công ty liên kết
- Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng	Công ty con
- Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Thực phẩm Cột Đèn	Công ty con

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		
- Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng	2.903.712	4.335.696
- Công ty TNHH MTV Thực phẩm Cột Đèn	4.119.102.511	-
- Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng – TCT Thủy sản Việt Nam - CTCP	2.400.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		
- Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng	47.753.858.080	41.628.888.306
- Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng – TCT Thủy sản Việt Nam - CTCP	255.808.478	1.004.070.304
- Công ty TNHH MTV Thực phẩm Cột Đèn	19.756.778	-
Các hoạt động tài chính		
Chia cổ tức cho cổ đông:	6.000.000.000	7.500.000.000
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.664.832.000	2.081.040.000
- Cổ đông khác	4.335.168.000	5.418.960.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

29.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	61.110.926.449	15.110.926.449
- Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng	60.000.000.000	15.000.000.000
- Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	110.926.449	110.926.449
- Công ty TNHH MTV Thực phẩm Cột Đèn	1.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	866.236.589	-
- Công ty TNHH MTV Thực phẩm Cột Đèn	866.236.589	-
Phải thu khác	1.076.239.000	1.107.503.000
- Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	1.076.239.000	1.107.503.000
Phải trả người bán	6.491.502.217	4.009.470.286
- Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng	6.491.502.217	4.009.470.286

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	2.310.000.000	2.229.916.667
- Thù lao của các thành viên HĐQT, BKS	2.653.302.995	1.619.999.997
Cộng	4.963.302.995	3.849.916.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

29 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

29.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Chi tiết thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
- Ông Kek Chin Ann	Chủ tịch HĐQT	498.113.208	316.981.132
- Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Chủ tịch HĐQT	456.603.774	290.566.038
- Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên HĐQT	415.095.339	264.150.943
- Ông Wilson Cheah Hui Pin	Thành viên HĐQT	415.095.339	264.150.943
- Ông Trần Hữu Hoàng	Thành viên HĐQT	415.095.339	264.150.943
- Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Trưởng Ban Kiểm soát	189.299.996	90.666.664
- Ông Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ	Thành viên BKS	132.000.000	64.666.667
- Bà Lã Thị Quy	Thành viên BKS	84.000.000	64.666.667
(Miễn nhiệm từ ngày 20/04/2024)			
- Bà Trần Thị Minh Mẫn	Thành viên BKS	48.000.000	-
(Bổ nhiệm từ ngày 20/04/2024)			
- Ông Trương Sỹ Toàn	Tổng Giám đốc	1.540.000.000	1.572.000.000
- Bà Bùi Thị Hường	Kế toán trưởng	770.000.000	657.916.667
Cộng		4.963.302.995	3.849.916.664

29.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long đã được kiểm toán.

Hải Phòng, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Dương Thị Thu Phương

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hường

Tổng Giám đốc



Trương Sỹ Toàn

